



**Vietnam Auditing  
and Valuation  
Company Limited**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 32

10 \* Miss D.

## CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn tiền thân là Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 28/01/2015 theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/01/2007, sửa đổi lần thứ 10 ngày 26/08/2015.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO<sub>3</sub>) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (Không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất que hàn điện (Không sản xuất tại trụ sở); Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp; Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế; Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO<sub>3</sub>) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: 293.500.000.000 đồng; tương đương 29.350.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng thành viên

Ông Phạm Quốc Đại	Chủ tịch
Ông Trịnh Anh Phong	Thành viên
Bà Phạm Thị Huyền	Thành viên
Ông Đỗ Trọng Tín	Thành viên
Bà Cao Thị Thúy	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

##### Ban kiểm soát

Bà Đặng Thúy Nga	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Ông Võ Hồng Nhung	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 08 tháng 02 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
Fax: (+84 24) 3868 6248  
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 154/BCKT/TC/NV9

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Hơi kỹ nghệ Que hàn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08 tháng 02 năm 2021, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Bảo Trung**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký  
hành nghề kiểm toán số 0373-2018-126-1

**Mai Quang Hiệp**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký  
hành nghề kiểm toán số 1320-2018-126-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)**

Ngày 19 tháng 02 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>105.103.601.430</b>	<b>100.718.189.496</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>9.537.461.357</b>	<b>10.926.090.684</b>
1. Tiền	111		9.537.461.357	10.926.090.684
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>65.010.885.723</b>	<b>60.958.455.418</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	58.815.039.519	56.086.857.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.568.619.150	738.427.780
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.362.458.359	6.115.648.095
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(735.231.305)	(1.982.477.999)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>29.828.402.505</b>	<b>28.423.590.264</b>
1. Hàng tồn kho	141		29.828.402.505	28.423.590.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>726.851.845</b>	<b>410.053.130</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	-	126.850.317
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	188.201.720
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	726.851.845	95.001.093
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>330.353.654.837</b>	<b>342.018.253.905</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>264.341.000</b>	<b>309.341.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	264.341.000	309.341.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>316.880.964.960</b>	<b>332.951.378.602</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	283.212.474.130	297.617.219.811
- Nguyên giá	222		640.289.454.430	629.392.398.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(357.076.980.300)	(331.775.178.739)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	10.590.726.740	11.509.576.867
- Nguyên giá	225		11.987.009.115	14.382.986.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.396.282.375)	(2.873.409.324)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	23.077.764.090	23.824.581.924
- Nguyên giá	228		32.083.828.206	32.083.828.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.006.064.116)	(8.259.246.282)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.287.942.728</b>	<b>374.306.364</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.287.942.728	374.306.364
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.920.406.149</b>	<b>8.383.227.939</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	11.920.406.149	8.383.227.939
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>435.457.256.267</b>	<b>442.736.443.401</b>

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>136.071.269.607</b>	<b>143.625.688.439</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>109.392.501.037</b>	<b>114.222.055.678</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	5.605.987.631	8.158.547.026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	861.241.692	340.464.456
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	910.831.580	1.214.703.896
4. Phải trả người lao động	314		2.887.705.036	5.200.835.745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	204.551.011	542.658.091
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	350.966.454	1.673.145.160
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	98.038.610.554	96.755.273.742
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		532.607.079	336.427.562
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>26.678.768.570</b>	<b>29.403.632.761</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	998.311.313	998.311.313
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	15.284.823.817	16.006.363.117
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	10.395.633.440	12.398.958.331
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>22</b>	<b>299.385.986.660</b>	<b>299.110.754.962</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>299.385.986.660</b>	<b>299.110.754.962</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.632.787.711	1.479.383.711
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.253.198.949	4.131.371.251
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		761.249.251	3.844.680.001
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.491.949.698	286.691.250
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>435.457.256.267</b>	<b>442.736.443.401</b>

Mai Thị Lý  
Người lập biểu  
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 08 tháng 02 năm 2020

Mai Tứ Phương  
Kế toán trưởng

Trịnh Anh Phong  
Tổng Giám Đốc







**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	01	260.021.476.352	266.769.024.713
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	02	218.034.709	474.507.356
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	25	10	259.803.441.643	266.294.517.357
4. Giá vốn hàng bán	26	11	218.155.876.083	219.263.505.545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	41.647.565.560	47.031.011.812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	158.426.833	19.640.708
7. Chi phí tài chính	28	22	9.477.143.411	9.746.681.489
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	9.477.143.411	9.746.681.489
9. Chi phí bán hàng	29	25	15.381.957.745	15.369.228.337
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	26	16.878.105.381	15.825.847.832
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	68.785.856	6.108.894.862
12. Thu nhập khác	30	31	3.456.753.697	535.714.003
13. Chi phí khác	31	32	416.272.576	1.211.374.356
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	3.040.481.121	(675.660.353)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	3.109.266.977	5.433.234.509
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	617.317.279	1.588.554.508
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	2.491.949.698	3.844.680.001
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	70	68	120

  
Mai Thị Lý  
Người lập biểu  
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 08 tháng 02 năm 2020

  
Mai Tú Phương  
Kế toán trưởng

  
Trịnh Anh Phong  
Tổng Giám Đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.109.266.977	5.433.234.509
2. Điều chỉnh cho các khoản		32.558.340.949	39.886.638.435
- Khấu hao tài sản cố định	02	25.176.871.621	29.177.440.505
- Các khoản dự phòng	03	(1.247.246.694)	982.157.149
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(848.427.389)	(19.640.708)
- Chi phí lãi vay	06	9.477.143.411	9.746.681.489
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.667.607.926	45.319.872.944
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.760.183.611)	(3.397.906.243)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.404.812.241)	(272.326.251)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.030.610.270)	(11.130.440.590)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.410.327.893)	(3.553.850.854)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.477.143.411)	(9.763.445.097)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.003.293.644)	(2.675.971.413)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.019.009.770
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(532.032.510)	(285.405.398)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>9.049.204.346</b>	<b>15.259.536.868</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.830.651.978)	(6.687.934.803)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	54.076.363	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	158.426.833	19.640.708
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.618.148.782)</b>	<b>(6.668.294.095)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	167.226.368.994	149.426.994.943
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(164.355.079.893)	(150.372.225.250)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.962.385.992)	(2.890.881.652)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.728.588.000)	(1.761.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.819.684.891)</b>	<b>(5.597.111.959)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(1.388.629.327)</b>	<b>2.994.130.814</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>10.926.090.684</b>	<b>7.931.959.870</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>9.537.461.357</b>	<b>10.926.090.684</b>

Mai Thị Lý  
Người lập biểu  
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 08 tháng 02 năm 2020

Mai Tú Phương  
Kế toán trưởng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn tiền thân là Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 28/01/2015 theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/01/2007, sửa đổi lần thứ 10 ngày 26/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: 293.500.000.000 đồng; tương đương 29.350.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Cơ quan Công ty	Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh
2. Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	Khu công nghiệp Đồng An, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
4. Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Cần Thơ	Khu Công nghiệp và Chế xuất Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ
5. Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang	Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
6. Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Phan Rang	Khu công nghiệp Phước Nam, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận
7. Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	Kho Vật Cách, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
8. Xí nghiệp Que hàn điện Khánh Hội	Khu công nghiệp Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
9. Nhà máy Đốt đèn và Hóa chất Trảng Kênh	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

**Ngành nghề kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO<sub>3</sub>) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (Không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất que hàn điện (Không sản xuất tại trụ sở); Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp; Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế; Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO<sub>3</sub>) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2.2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

## **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 v/v Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính

### **4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **4.2 Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản trong đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và công cụ tài chính phái sinh.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2020
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Phần mềm quản lý	8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	44 – 45 năm
Các tài sản khác	5 năm

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**4.8 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm Báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “Tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**4.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

**4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **4.12 Ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **4.13 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.14 Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Báo cáo tài chính công ty lập trong thời kỳ từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển sang cổ phần. Do vậy, Công ty không thực hiện việc kết chuyển chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh. Số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm này thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần theo dõi và xử lý theo quy định.

#### **4.15 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.230.183.581	1.116.108.994
Tiền gửi ngân hàng	8.307.277.776	9.809.981.690
	<b>9.537.461.357</b>	<b>10.926.090.684</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>56.317.487.742</b>	<b>(735.231.305)</b>	<b>53.795.186.119</b>	<b>(1.982.477.999)</b>
Công ty CP Thép Đông Nam Á	659.826.952		1.769.058.952	
Công ty TNHH Nguyễn Tuấn	1.369.685.856		-	
Bệnh viện 175	676.823.400		402.635.387	
Công ty TNHH Quốc tế ZC Việt Nam	152.746.614		49.774.619	
Công ty TNHH POSCO VST	563.792.350		544.328.400	
Phải thu các đối tượng khác	52.894.612.570	(735.231.305)	51.029.388.761	(1.982.477.999)
<b>b) Các khoản phải trả người bán với bên liên quan</b>	<b>2.497.551.777</b>	<b>-</b>	<b>2.291.671.423</b>	
<b>Cộng</b>	<b>58.815.039.519</b>	<b>(735.231.305)</b>	<b>56.086.857.542</b>	<b>(1.982.477.999)</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>1.568.619.150</b>	<b>738.427.780</b>
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Viettin Bank	30.000.000	30.000.000
BNF INDUSTRIES PTE LTD	165.665.550	-
Cơ sở Sửa chữa Ô tô Tấn Phát	25.052.000	25.052.000
Công ty TNHH AT Data	105.600.000	-
Khách sạn Hoàn cầu - Continental	-	50.000.000
Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ và Thiết bị CN	-	35.000.000
Công ty TNHH TMDV Vận tải Nam Long	536.700.000	-
Công ty Công nghệ Tài chính Đầu giá Việt Nam	51.790.000	51.790.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đầu tư Xây dựng Tân An	-	72.219.180
Trả trước cho người bán các đối tượng khác	653.811.600	474.366.600
	<b>1.568.619.150</b>	<b>738.427.780</b>



**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.362.458.359</b>	<b>6.115.648.095</b>
Tạm ứng cho CBCNV	2.604.252.840	3.013.540.833
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu tiền ký cược bảo lãnh hợp đồng	1.270.254.251	1.784.132.521
Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản TTC	817.877.530	583.353.073
Phải thu bảo hiểm xã hội	455.603.434	476.894.932
Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải thu khác.	214.470.304	257.726.736
<b>b. Dài hạn</b>	<b>264.341.000</b>	<b>309.341.000</b>
Ký cược, ký quỹ thuê tài chính	264.341.000	309.341.000
	<b>5.626.799.359</b>	<b>6.424.989.095</b>

**9. NỢ XẤU**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
Công ty TNHH MTV đầu tư và phát triển CNTT Hậu Giang		-	241.859.021	-
Công ty CP Công Nghiệp nông thủy sản Phú Yên		-	164.511.966	-
Công ty Cổ phần Đóng tàu An Phú	117.370.600	-	117.370.600	-
Công Ty TNHH Kinh doanh Vật tư xây dựng Phan Thanh		-	164.508.000	-
Công Ty TNHH Thiên Sơn	134.928.675	-	134.928.675	-
Doanh nghiệp tư nhân Bạch Đằng		-	111.000.989	-
Công ty Cổ phần Hà Đức Vinashine	133.801.900	-	133.801.900	-
Công ty TNHH Thi công cơ giới Hồng Phát	69.894.000	-	69.894.000	-
Công ty Cổ phần Thăng Long 17 Xây lắp	80.569.860	39.170.958	130.569.860	39.170.958
Các khoản phải thu khác	394.550.102	156.712.874	869.729.726	116.525.780
<b>Cộng</b>	<b>931.115.137</b>	<b>195.883.832</b>	<b>2.138.174.737</b>	<b>155.696.738</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.576.641.884	-	16.853.720.636	-
Công cụ, dụng cụ	923.085.139	-	1.262.290.932	-
Thành phẩm	10.805.029.380	-	8.136.670.872	-
Hàng hóa	1.523.646.102	-	2.170.907.824	-
	<b>29.828.402.505</b>	<b>-</b>	<b>28.423.590.264</b>	<b>-</b>

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	-	<b>126.850.317</b>
Chi phí thuê nhà xưởng - XN Phan Rang	-	80.000.000
Chi phí trả trước khác	-	46.850.317
<b>b. Dài hạn</b>	<b>11.920.406.149</b>	<b>8.383.227.939</b>
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.537.474.766	3.212.286.626
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	6.038.156.046	5.084.898.243
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	264.775.337	86.043.070
Chi phí thuê nhà xưởng XN Phan Rang	80.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>11.920.406.149</b>	<b>8.510.078.256</b>

**12. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC( chi tiết phụ lục 01 )**

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 02)**

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>13.584.948.010</b>	<b>798.038.181</b>	<b>14.382.986.191</b>
Thuê tài chính trong năm	4.730.235.543	1.924.358.090	6.654.593.633
Giảm khác	(8.252.532.528)	(798.038.181)	(9.050.570.709)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>10.062.651.025</b>	<b>1.924.358.090</b>	<b>11.987.009.115</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>2.480.271.040</b>	<b>393.138.284</b>	<b>2.873.409.324</b>
Khấu hao trong năm	1.079.177.675	79.803.818	1.158.981.493
Giảm khác	(2.163.166.340)	(472.942.102)	(2.636.108.442)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>1.396.282.375</b>	<b>-</b>	<b>1.396.282.375</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>11.104.676.970</b>	<b>404.899.897</b>	<b>11.509.576.867</b>
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>8.666.368.650</b>	<b>1.924.358.090</b>	<b>10.590.726.740</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	31.703.828.206	380.000.000	32.083.828.206
Mua trong năm	-		-
Giảm khác			-
Tại ngày 31/12/2020	<u>31.703.828.206</u>	<u>380.000.000</u>	<u>32.083.828.206</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	8.259.246.282	-	8.259.246.282
Khấu hao trong năm	699.317.834	47.500.000	746.817.834
Giảm khác			-
Tại ngày 31/12/2020	<u>8.958.564.116</u>	<u>47.500.000</u>	<u>9.006.064.116</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2020	<u>23.444.581.924</u>	<u>380.000.000</u>	<u>23.824.581.924</u>
Tại ngày 31/12/2020	<u>22.745.264.090</u>	<u>332.500.000</u>	<u>23.077.764.090</u>

**16. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Đầu tư mua xe chở bồn chứa Oxy lỏng	913.636.364	
Chi phí thiết kế xây dựng Xí nghiệp Nha Trang	374.306.364	374.306.364
<b>Cộng</b>	<u>1.287.942.728</u>	<u>374.306.364</u>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Khả năng trả nợ	Giá gốc	Khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>5.590.017.841</b>	<b>5.590.017.841</b>	<b>8.142.577.236</b>	<b>8.142.577.236</b>
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật và Công nghiệp Việt	-	-	1.169.454.000	1.169.454.000
Công ty TNHH TMDV Khí CN Vina	-	-	989.450.000	989.450.000
Công ty TNHH Air Water Việt Nam	711.133.500	711.133.500	886.670.400	886.670.400
Công ty TNHH Trần Lê Anh	955.946.200	955.946.200	1.004.369.300	1.004.369.300
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn khác	3.922.938.141	3.922.938.141	4.092.633.536	4.092.633.536
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>998.311.313</b>	<b>998.311.313</b>	<b>998.311.313</b>	<b>998.311.313</b>
Công ty CP Hóa chất CN Tân Long	977.631.655	977.631.655	977.631.655	977.631.655
Điện lực Bình Dương	20.679.658	20.679.658	20.679.658	20.679.658
<b>d) Các khoản phải trả người bán với bên liên quan ngắn hạn</b>	<b>15.969.790</b>	<b>15.969.790</b>	<b>15.969.790</b>	<b>15.969.790</b>
<b>Cộng</b>	<u>6.604.298.944</u>	<u>7.602.610.257</u>	<u>9.156.858.339</u>	<u>9.156.858.339</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>861.241.692</b>	<b>340.464.456</b>
Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	33.804.199	33.804.199
Công ty TNHH Nguyễn Tuấn Kiên Giang	-	109.003.400
Các đối tượng khác	827.437.493	56.004.000
<b>Cộng</b>	<b>861.241.692</b>	<b>340.464.456</b>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>204.551.011</b>	<b>542.658.091</b>
Trích trước chi phí lãi vay	204.551.011	264.149.813
Trích trước tiền lắp đặt hệ thống Oxy	-	201.080.260
Trích trước chi phí bảo hiểm	-	77.428.018
<b>Cộng</b>	<b>204.551.011</b>	<b>542.658.091</b>

20. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>350.966.454</b>	<b>1.673.145.160</b>
Kinh phí công đoàn	350.040.454	310.669.851
Phải trả về cổ phần hoá	-	991.737.043
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	926.000	370.738.266
<b>b. Dài hạn</b>	<b>15.284.823.817</b>	<b>16.006.363.117</b>
Nhận ký quỹ, ký cược vô chai	15.234.823.817	16.006.363.117
Nhận ký quỹ, ký cược đảm bảo đấu thầu	50.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>15.635.790.271</b>	<b>17.679.508.277</b>

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Xem phụ lục 03)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem phụ lục số 07)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	288.098.000.000	98%	288.098.000.000	98%
Vốn góp của các đối tượng khác	5.402.000.000	2%	5.402.000.000	2%
	<b>293.500.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>293.500.000.000</b>	<b>100%</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	293.500.000.000	293.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	293.500.000.000	293.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	1.761.000.000	1.761.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>		

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 255/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận chia cổ tức năm 2019 là 1.761.000.000 đồng

**24. DOANH THU**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	229.816.737.246	240.763.193.248
Doanh thu bán hàng hóa	17.694.490.806	12.472.910.318
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.510.248.300	13.532.921.147
<b>Cộng</b>	<b>260.021.476.352</b>	<b>266.769.024.713</b>

**25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán		351.307.356
Hàng bán bị trả lại	218.034.709	123.200.000
<b>Cộng</b>	<b>218.034.709</b>	<b>474.507.356</b>

**25. DOANH THU THUẦN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	229.598.702.537	240.288.685.892
Doanh thu bán hàng hóa	17.694.490.806	12.472.910.318
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.510.248.300	13.532.921.147
<b>Cộng</b>	<b>259.803.441.643</b>	<b>266.294.517.357</b>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	193.224.661.558	198.163.611.244
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	11.998.806.130	7.176.079.970
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.932.408.395	13.923.814.331
<b>Cộng</b>	<b>218.155.876.083</b>	<b>219.263.505.545</b>

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	158.426.833	19.640.708
<b>Cộng</b>	<b>158.426.833</b>	<b>19.640.708</b>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.477.143.411	9.746.681.489
<b>Cộng</b>	<b>9.477.143.411</b>	<b>9.746.681.489</b>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>16.878.105.381</b>	<b>15.825.847.832</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	505.742.825	300.824.619
Chi phí nhân công	8.217.900.567	5.978.411.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định		219.962.202
Chi phí dự phòng	(137.729.081)	917.157.148
Thuế, phí, và lệ phí	2.089.356.133	2.008.088.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.454.251.733	1.455.240.012
Chi phí khác bằng tiền	3.748.583.204	4.946.163.608
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>15.381.957.745</b>	<b>15.369.228.337</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.689.499.526	6.648.343.137
Chi phí nhân công	293.275.550	240.261.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.633.084.607	1.210.433.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.359.005.992	5.254.751.844
Chi phí khác bằng tiền	1.407.092.070	2.015.438.827
<b>Cộng</b>	<b>32.260.063.126</b>	<b>31.195.076.169</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vỏ chai, phế liệu	1.006.854.222	534.506.208
Thu tiền đền bù đất	1.330.116.395	-
Thu tiền thanh lý tài sản	54.076.363	-
Xử lý nợ phải trả	688.334.130	-
Thu nhập khác	377.372.587	1.207.795
	<b>3.456.753.697</b>	<b>535.714.003</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị vật tư thanh lý	3.594.400	649.603.868
Chi phí khác	412.678.176	561.770.488
	<b>416.272.576</b>	<b>1.211.374.356</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>3.109.266.977</b>	5.433.234.509
Các khoản điều chỉnh tăng	411.029.098	1.777.951.720
- Chi phí lãi vay không được tính trừ		740.078.118
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	411.029.098	1.037.873.602
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.520.296.075</b>	<b>7.211.186.229</b>
Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ		-
<b>Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.520.296.075</b>	<b>7.211.186.229</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(86.741.936)	146.317.259
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>617.317.279</b>	<b>1.588.554.505</b>

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>2.491.949.698</b>	<b>3.844.680.001</b>
Các khoản điều chỉnh:	(482.100.000)	(455.718.000)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành (*)</i>	(482.100.000)	(455.718.000)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.009.849.698</b>	<b>3.388.962.001</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.350.000	29.350.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>68</b>	<b>115</b>

(\*) Giá trị quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là số liệu thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 255/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2020. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính 31/12/2020 được công ty tạm tính theo kế hoạch phân chia lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 255/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2020 của Công ty.

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu do tính lại theo số liệu thực tế của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 255/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2020

**34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.889.235.738	66.856.602.197
Chi phí nhân công	43.200.554.267	40.943.219.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.176.871.621	29.177.440.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.781.778.364	85.948.554.302
Chi phí khác bằng tiền	14.737.277.063	17.560.327.469
	<b>257.785.717.053</b>	<b>240.486.143.607</b>

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	108.434.243.994	109.154.232.073
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(9.537.461.357)	(10.926.090.684)
Nợ thuần	98.896.782.637	98.228.141.389
Vốn chủ sở hữu	299.385.986.660	299.110.754.962
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<b>0,33</b>	<b>0,33</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 2.5



**Các loại công cụ tài chính**

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.537.461.357	10.926.090.684
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.706.607.573	60.529.368.638
	<b>73.244.068.930</b>	<b>71.455.459.322</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay, nợ	108.434.243.994	109.154.232.073
Phải trả người bán và phải trả khác	22.240.089.215	26.836.366.616
Chi phí phải trả	204.551.011	542.658.091
	<b>130.878.884.220</b>	<b>136.533.256.780</b>

**Các loại công cụ tài chính của công ty**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình

**CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.537.461.357	-	9.537.461.357
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.442.266.573	264.341.000	63.706.607.573
	<b>72.979.727.930</b>	<b>264.341.000</b>	<b>73.244.068.930</b>
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>			
Các khoản vay	98.038.610.554	10.395.633.440	108.434.243.994
Phải trả người bán và phải trả khác	6.955.265.398	15.284.823.817	22.240.089.215
Chi phí phải trả	204.551.011	-	204.551.011
	<b>105.198.426.963</b>	<b>25.680.457.257</b>	<b>130.878.884.220</b>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<b>(32.218.699.033)</b>	<b>(25.416.116.257)</b>	<b>(57.634.815.290)</b>
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.926.090.684	-	10.926.090.684
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.220.027.638	309.341.000	60.529.368.638
	<b>71.146.118.322</b>	<b>309.341.000</b>	<b>71.455.459.322</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>			
Các khoản vay	96.755.273.742	12.398.958.331	109.154.232.073
Phải trả người bán và phải trả khác	10.830.003.499	16.006.363.117	26.836.366.616
Chi phí phải trả	542.658.091	-	542.658.091
	<b>108.127.935.332</b>	<b>28.405.321.448</b>	<b>136.533.256.780</b>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<b>(36.981.817.010)</b>	<b>(28.095.980.448)</b>	<b>(65.077.797.458)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam  
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ  
 Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng  
 Công ty Cổ phần SORBITOL Pháp - Việt  
 Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Công ty liên kết của Công ty mẹ  
 Cùng Tập đoàn

**Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	10.811.237.805	4.659.128.335
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	59.335.200	33.785.000
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	19.013.440	11.547.680
Công ty Cổ phần SORBITOL Pháp - Việt	44.170.000	77.210.000
	<b>10.933.756.445</b>	<b>4.781.671.015</b>

**Mua hàng hóa dịch vụ**

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	13.200.000	8.000.000
	<b>13.200.000</b>	<b>8.000.000</b>

**Chi trả cổ tức**

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.728.588.000	1.728.588.000
	<b>1.728.588.000</b>	<b>1.728.588.000</b>

**Phải thu khách hàng**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	2.251.170.277	2.030.401.099
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	2.145.000	6.158.724
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	39.666.000	50.541.100
Công ty Cổ phần SORBITOL Pháp - Việt	204.570.500	204.570.500
	<b>2.497.551.777</b>	<b>2.291.671.423</b>

**Phải trả người bán**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	15.969.790	15.969.790
	<b>15.969.790</b>	<b>15.969.790</b>

**Phải trả khác**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	50.000.000	50.000.000
	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>

**Vay**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	0	2.000.000.000
	<b>0</b>	<b>2.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Thu nhập Ban Tổng giám đốc; Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát**


	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của hội đồng quản trị và ban kiểm soát	318.000.000	318.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	570.000.000	567.000.000
	<b>888.000.000</b>	<b>885.000.000</b>


**37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

  
\_\_\_\_\_  
Mai Thị Lý  
Người lập biểu  
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 08 tháng 02 năm 2020

  
\_\_\_\_\_  
Mai Tứ Phương  
Kế toán trưởng



## PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 01/01/2020		Số phát sinh phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Tại ngày 31/12/2020	
	Phải thu VND	Phải trả VND	VND		VND		Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT	-	744.862.950	8.205.410.825	8.039.442.195	-	910.831.580	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.578.000	461.940.946	1.131.018.037	2.003.293.644	411.912.661	-	411.912.661	-
Thuế thu nhập cá nhân	93.423.093	7.900.000	616.315.302	402.699.211	314.939.184	-	314.939.184	-
Thuế nhà đất	-	-	2.704.025.587	2.704.025.587	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-
Các khoản nộp khác	-	-	353.571.430	353.571.430	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>95.001.093</b>	<b>1.214.703.896</b>	<b>13.020.341.181</b>	<b>13.513.032.067</b>	<b>726.851.845</b>	<b>910.831.580</b>	<b>726.851.845</b>	<b>910.831.580</b>

## PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	114.387.425.177	463.201.598.467	50.851.392.295	951.982.611	629.392.398.550
Mua trong năm	-	1.764.039.000	-	-	1.764.039.000
Tặng do xây dựng cơ bản hoàn thành	687.825.354	-	-	-	687.825.354
Tặng do chuyển từ tài sản thuê tài chính sang	-	8.252.532.528	798.038.173	-	9.050.570.701
Thanh lý, nhượng bán	-	(248.474.945)	(356.904.230)	-	(605.379.175)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>115.075.250.531</b>	<b>472.969.695.050</b>	<b>51.292.526.238</b>	<b>951.982.611</b>	<b>640.289.454.430</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	56.256.508.979	239.261.839.265	35.355.670.055	901.160.440	331.775.178.739
Khấu hao trong năm	3.519.685.424	16.403.513.753	3.336.964.327	10.908.790	23.271.072.294
Tặng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.226.448.843	409.659.599	-	2.636.108.442
Thanh lý, nhượng bán	-	(248.474.945)	(356.904.230)	-	(605.379.175)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>59.776.194.403</b>	<b>257.643.326.916</b>	<b>38.745.389.751</b>	<b>912.069.230</b>	<b>357.076.980.300</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	58.130.916.198	223.939.759.202	15.495.722.240	50.822.171	297.617.219.811
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>55.299.056.128</b>	<b>215.326.368.134</b>	<b>12.547.136.487</b>	<b>39.913.381</b>	<b>283.212.474.130</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 184.395.536.445 VND

## PHỤ LỤC 03: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN VÀ DÀI HẠN

	Trong năm				31/12/2020	
	01/01/2020		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (1)	87.331.508.817	87.331.508.817	142.755.039.419	140.100.593.795	89.985.954.441	89.985.954.441
Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	45.720.475.296	45.720.475.296	74.283.976.857	68.619.006.834	51.385.445.319	51.385.445.319
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (3)	19.650.573.593	19.650.573.593	31.956.027.884	36.450.428.177	15.156.173.300	15.156.173.300
Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (4)	19.960.459.928	19.960.459.928	36.515.034.678	33.031.158.784	23.444.335.822	23.444.335.822
<b>Cộng nợ dài hạn đến hạn trả</b>	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Á Châu (5)	9.423.764.925	9.423.764.925	13.237.327.233	14.608.436.045	8.052.656.113	8.052.656.113
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (6)	3.782.276.280	3.782.276.280	4.636.612.675	4.724.817.475	3.694.071.480	3.694.071.480
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu (7)	3.628.672.000	3.628.672.000	2.267.547.685	3.734.944.000	2.161.275.685	2.161.275.685
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	1.163.553.096	1.163.553.096	1.050.775.328	1.227.441.992	986.886.432	986.886.432
<b>Tổng cộng Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>	849.263.549	849.263.549	5.282.391.545	4.921.232.578	1.210.422.516	1.210.422.516
	<b>96.755.273.742</b>	<b>96.755.273.742</b>	<b>155.992.366.652</b>	<b>154.709.029.840</b>	<b>98.038.610.554</b>	<b>98.038.610.554</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b. Vay dài hạn</b>						
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Á Châu (5)	18.245.826.834	18.245.826.834	2.511.894.000	8.459.761.475	12.297.959.359	12.297.959.359
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (6)	12.349.607.149	12.349.607.149	2.511.894.000	4.724.817.475	10.136.683.674	10.136.683.674
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>	5.896.219.685	5.896.219.685		3.734.944.000	2.161.275.685	2.161.275.685
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu (7)	3.576.896.422	3.576.896.422	8.722.108.342	6.148.674.570	6.150.330.194	6.150.330.194
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	2.727.631.112	2.727.631.112		1.227.441.992	1.500.189.120	1.500.189.120
	849.265.310	849.265.310	8.722.108.342	4.921.232.578	4.650.141.074	4.650.141.074
<b>Cộng</b>	<b>21.822.723.256</b>	<b>21.822.723.256</b>	<b>11.234.002.342</b>	<b>14.608.436.045</b>	<b>18.448.289.553</b>	<b>18.448.289.553</b>
<b>Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>(9.423.764.925)</b>	<b>(9.423.764.925)</b>			<b>(8.052.656.113)</b>	<b>(8.052.656.113)</b>
<b>Cộng các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>12.398.958.331</b>	<b>12.398.958.331</b>			<b>10.395.633.440</b>	<b>10.395.633.440</b>

**Thông tin chi tiết khoản vay ngắn hạn**

**(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh bao gồm các hợp đồng sau:**

- 1.1. Hợp đồng tín dụng số 116/2018-HĐCVHM/NHCT902 - SOVIGAZ ngày 24/12/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng (bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 114/2017-HĐCVHM/NHCT902 - SOVIGAZ ngày 07/12/2017);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
  - + Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
  - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 018/2013-HDTC-KH1 ngày 07/06/2013 và các phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 099/2007/HĐTC-KH1 ngày 02/11/2007 và phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 01 ngày 06/08/2012;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 43.829.296.813 đồng.

**1.2 Hợp đồng tín dụng 008.2020 - HĐTDHM.NHCT902 - SOVIGAZ ngày 16/03/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:**

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 018/2013-HDTC-KH1 ngày 07/06/2013 và các phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 099/2007/HĐTC-KH1 ngày 02/11/2007 và phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 01 ngày 06/08/2012;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 7.556.148.506 đồng.



**(2) Khoản vay ngân hàng TMCP Á Châu gồm các hợp đồng sau:**

- + 2.1 Hợp đồng tín dụng số LQD.DN.118.120618 ngày 11/10/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 31.500.000.000 đồng (bao gồm hạn mức cho vay 30.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh trong nước 1.500.000.000 đồng);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, phát hành bảo lãnh;
- + Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản sau: Bất động sản tại Thửa đất số 3362, Tờ bản đồ số 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 21.746.000.000 đồng; Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh trị giá 44.746.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51C-719.88 trị giá 779.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51D-040.64 trị giá 725.000.000 đồng; Bồn oxy lắp cho bệnh viện trị giá 2.673.000.000 đồng; Bồn chứa CO2 30 m3 trị giá 1.496.000.000 đồng; Xe tải 2,5 tấn và 5 tấn trị giá 2.284.000.000 đồng; Xe chở Oxy/Nito/Argon 8m3 trị giá 1.683.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 15.156.173.300 đồng.

**(3) Khoản vay ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh gồm các hợp đồng sau:**

- (3.1) Hợp đồng tín dụng số 0102/1975/N-KD/01 ngày 28/08/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
  - + Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
  - + Phương thức bảo đảm: Tin chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 8.164.796.910 đồng.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng số 0067/2075/N-CTD ngày 11/09/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
  - + Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
  - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 0291/NHNT-SME ký ngày 08 tháng 09 năm 2016; Hợp đồng thế chấp số 0148/NHNT-SME/17 ngày 05 tháng 06 năm 2017; Hợp đồng thế chấp số 0025/1775/TCDN3 ngày 07 tháng 12 năm 2017; Hợp đồng thế chấp số 0005/1875/TCDN3 ngày 18 tháng 01 năm 2018
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 15.279.538.912 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn**

**(5) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:**

5.1. Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.790.260717 ngày 18/08/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay là 5.976.618.049 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3 Đường số 1 và số 3 Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An; Bất động sản tại 1 - 3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 2.490.233.049 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 1.195.332.000 đồng.

5.2. Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.166.120618 ngày 11/10/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay là 9.024.916.370 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản: Bất động sản tại Thửa đất số 3362, Tờ bản đồ số 3, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 21.746.000.000 đồng; Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh trị giá 44.746.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51C-719.88 trị giá 779.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51D-040.64 trị giá 725.000.000 đồng; Bồn oxy lắp cho bệnh viện trị giá 2.673.000.000 đồng; Bồn chứa CO2 30 m3 trị giá 1.496.000.000 đồng; Xe tải 2,5 tấn và 5 tấn trị giá 2.284.000.000 đồng; Xe chở Oxy/Nito/Argon 8m3 trị giá 1.683.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 5.579.352.225 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 1.993.244.280 đồng.

5.3. Hợp đồng tín dụng số LQD.DN.2515.061219 ngày 09/01/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay là 11.140.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Cho vay đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện. Trong đó: Xây dựng nhà văn phòng (7.000.000.000 đồng), Hệ thống bồn (4.140.000.000 đồng).
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản: Bất động sản tại Thửa đất số 3362, Tờ bản đồ số 3, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 27.410.080.000 đồng; Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh trị giá 10.000.000.000 đồng; Xe tải 5 tấn; Bơm chuyên lòng; Hệ thống bồn Oxy, Nito, Argon; Bồn lỏng cố định 15.000 lít; Xe chở lỏng 8m3; Xe đầu kéo; Bồn Oxy, Nito, Argon C10 -17 Bar, Argon C10 -17 Bar, Argon C10 -17 Bar, Argon 8m3.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 2.064.098.400 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 505.495.200 đồng.

**(6) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:**

- + Hợp đồng cấp tín dụng số 0171/SME/16CD ngày 08/09/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
  - + Số tiền vay là 14.911.275.685 đồng;
  - + Mục đích vay: Hoàn chi phí đầu tư tài sản cố định, nhằm giải quyết tình trạng mất cân đối của Công ty, tái cấu trúc tài chính cho doanh nghiệp;
  - + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định 2 năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân theo công văn số 3790/VCB-KHDN ngày 31/03/2016, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Thiết bị dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon công suất 1500m<sup>3</sup>/h và hệ thống bồn chứa tại KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0291/NHNT-SME/16 ký ngày 08/09/2016;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 2.161.275.685 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 2.161.275.685 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính**

**(7) Thuế tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu:**

- 7.1. Hợp đồng thuê tài chính số 01.0217/HĐCTTC - HKNQH ngày 24/02/2017 gồm các điều khoản chi tiết như sau:
  - + Tài sản thuê: Bồn chứa oxy lỏng;
  - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.848.000.000 đồng, số tiền ứng trước là 287.205.000 đồng, số tiền cho thuê là 1.560.795.000 đồng;
  - + Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
  - + Thời hạn thanh toán: 60 tháng từ ngày 20/06/2017 đến 20/05/2022;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 446.868.250 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 312.159.000 đồng.
- 7.2. Hợp đồng 01.1116/HĐCTTC-HKNQH ngày 21/11/2016 và Phụ lục hợp đồng cho thuê tài chính số 01.1116/HĐCTTC-HKNQH/PL01 ngày 21/11/2016 gồm các điều khoản chi tiết như sau:
  - + Tài sản thuê: Hệ thống bồn chứa lỏng 10m<sup>3</sup> và bồn chứa CO2 lỏng;
  - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.967.026.200 đồng, số tiền ứng trước là 312.886.636 đồng, số tiền cho thuê là 1.654.139.564 đồng;
  - + Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
  - + Thời hạn thanh toán, thời hạn thuê: 60 tháng từ 20/03/2017 đến 20/02/2022;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 394.003.558 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 332.611.827 đồng.
- 7.3. Hợp đồng 11.0817/HĐCTTC-HKNQH ngày 12/09/2017 và Phụ lục hợp đồng kèm theo các điều khoản chi tiết như sau:
  - + Tài sản thuê: 02 hệ thống bồn chứa lỏng;
  - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 2.090.125.400 đồng, số tiền ứng trước là 442.825.400 đồng, số tiền cho thuê là 1.647.300.000 đồng;
  - + Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
  - + Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 60 tháng từ 20/12/2017 đến 20/11/2022;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 659.317.312 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 341.226.432 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**(8) Thuế tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh:**

- 8.1 Hợp đồng 95.20.02/CTTC ngày 22/06/2020 gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Tài sản thuê: Xe đầu kéo Hyundai HD1000
  - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 2.069.000.000 đồng, số tiền ứng trước là 620.700.000 đồng, số tiền cho thuê là 1.448.300.000 đồng;
  - + Lãi suất: 9,3%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
  - + Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 36 tháng.
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 1.249.216.220 đồng; Nợ dài hạn trả trong năm tới là 482.766.672 đồng.
- 8.2 Hợp đồng 95.20.03/CTTC ngày 22/06/2020 gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Tài sản thuê: 03 Trung tâm Oxy, Nito, Argon lỏng
  - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 3.472.920.000 đồng, số tiền ứng trước là 1.041.876.000 đồng, số tiền cho thuê là 2.431.044.000 đồng;
  - + Lãi suất: 9,3%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
  - + Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 60 tháng.
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 2.272.447.320 đồng; Nợ dài hạn trả trong năm tới là 486.208.800 đồng.
- 8.3 Hợp đồng 95.20.04/CTTC ngày 29/06/2020 gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Tài sản thuê: 02 Bồn chứa Oxy dạng đứng (Bồn lỏng LIN LOX LAR 5000L)
  - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 1.724.621.800 đồng, số tiền ứng trước là 517.386.540 đồng, số tiền cho thuê là 1.207.235.260 đồng.
  - + Lãi suất: 9,3%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh.
  - + Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 60 tháng.
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 1.127.615.223 đồng; Nợ dài hạn trả trong năm tới là 241.447.044 đồng.